**ÔN TẬP CHUYÊN ĐỀ ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ**

**NGÀNH NÔNG NGHIỆP(BÀI 21,22,23,24)**

**HƯỚNG DẪN:**

**- Bước 1: Đọc lý thuyết,nội dung kiến thức cơ bản**

**- Bước 2: Áp dụng giải quyết các câu hỏi trắc nghiệm.**

**A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT,KIẾN THỨC CƠ BẢN.**

**Bài 21 *.* ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA**

**1. Nền nông nghiệp nhiệt đới:**

a) *Điều kiện tự nhiên và tài nguyên*  *thiên nhiên cho phép nước ta* phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới

- Thuận lợi:

*+* Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá rõ rệt, cho phép:

\* Đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp

\* Áp dụng các biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ.

\* Địa hình và đất trồng cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

- Khó khăn:

*+* Thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh…

*b)Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới*.

- Các tập đoàn cây trồng và vật nuôi được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái

- Cơ cấu mùa vụ, giống có nhiều thay đổi.

- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.

- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của nền nông nghiệp nhiệt đới:

**2. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới** :

- Nền nông nghiệp nước ta hiện nay tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa.

a) Nền nông nghiệp cổ truyền

b) Nền nông nghiệp hàng hóa.

**Bài 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**1. Ngành trồng trọt**

Chiếm gần 75% giá trị sản lượng nông nghiệp

- Cơ cấu sản phẩm có sự thay đổi: Tăng giá trị cây CN cây rau đậu, giảm cây LT, cây ăn quả

a. *Sản xuất lương thực:*

*- Việc đẩy mạnh* sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt:

*+* Đảm bảo lương thực cho nhân dân

*+* Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi

*+* Làm nguồn hàng xuất khẩu

*+* Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp

- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất lương thực:

*-* Điều kiện tự nhiên: tài nguyên đất, nước, khí hậu.

*+* Điều kiện kinh tế - xã hội*.*

*+* Tuy nhiên cũng có những khó khăn

(thiên tai, sâu bệnh…)

- Tình hình sản xuất lương thực.

+ DT tăng nhanh đạt 7,3 tr. ha (2005)

+ Năng xuất tăng nhanh 49 tạ/ha

+ Sản lượng không ngừng tăng (36 tr. tấn)

+ Bình quân LT là 470kg/ng/năm.

+ Các vựa lúa lớn: ĐBSCL và ĐBSH

*b. Sản xuất cây thực phẩm* **(Giảm tải)**

*c. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả:*

\* Cây công nghiệp:

*- Điều kiền phát triển:*

+ Thuận lợi (về tự nhiên, xã hội)

+ Khó khăn (thị trường)

*- Nước ta chủ yếu trồng cây CN có nguồn gốc nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt.*

*-* Cây công nghiệp lâu năm:

+ Có xu hướng tăng cả về năng suất, diện tích, sản lượng

+ Đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp

+ Nước ta đã hình thành được các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với qui mô lớn.

+ Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu : cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa, chè

- Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói,, tằm, thuốc lá...

\* Cây ăn quả:

+ Gần đây phát triển mạnh.

+ Các vùng trồng trồng nhiều cây ăn quả như ĐBSCL, ĐNB, TDMNPB.

**2. Ngành chăn nuôi***.*

- Tỉ trọng ngành chăn nuôi còn nhỏ (so với trồng trọt) nhưng đang có xu hướng tăng.

- Xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi hiện nay:

*+* Ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá

*+* Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp

*+* Các sản phẩm không qua giết mổ

(trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao.

- Điều kiện phát triển ngành chăn nuôi nước ta:

*+* Thuận lợi (cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn, dịch vụ giống, thú y có nhiều tiến bộ...)

*+* Khó khăn (giống gia súc, gia cầm năng suất thấp, dịch bệnh...)

- Chăn nuôi lợn và gia cầm

*+* Tình hình phát triển: Đàn lợn 27 triệu con; đàn gia cầm tăng mạnh 220 triệu con (2005).

*+* Phân bố: ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long.

- Chăn nuôi gia súc ăn cỏ

*+* Đàn trâu ổn định 2,9 triệu con (2005) được nuôi nhiều nhất ở TD và MN Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

+ Đàn bò tăng mạnh 5,5 triệu con (2005) ) được nuôi nhiều nhất ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

**Bài 23: *THỰC HÀNH*:**

**PHÂN TÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT**

**Bài tập 1:**

**a. Xử lí số liệu:**

Coi năm 1990 là năm gốc = 100%

Công thức tính:***Tốc độ tăng trưởng năm sau = ( số liệu năm sau : số liệu năm gốc) × 100%***

*Kết quả xử lí số liệu như sau:*

**Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành trồng trọt** *(%)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Lương thực** | **Rau đậu** | **Cây CN** | **Cây ăn quả** | **Cây khác** |
| 1990 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 1995 | 133.4 | 126.5 | 143.3 | 181.5 | 110.9 | 122 |
| 2000 | 183.2 | 165.7 | 12.1 | 325.5 | 121.4 | 132.1 |
| 2005 | 217.5 | 191.8 | 256.8 | 382.3 | 158 | 142.3 |

**b. Giảm tải**

**c. Nhận xét mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt**

- Mối quan hệ:

+ Giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng liên lục, năm 2005 đạt 217,5%.

+ Tất cả các ngành đều tăng giá trị sản xuất, trong đó tăng mạnh nhất là cây CN (382,3%), cây rau đậu tăng 256,8%, các loại cây còn lại tăng chậm hơn.

+ Các ngành cây CN và cây rau đậu có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức chung của ngành trồng trọt và có xu hướng tăng tỉ trọng trong cơ cấu ngành.

- Sự thay đổi trên phản ánh:

+ Sản xuất nông nghiệp đã có xu hướng đa dạng hoá, các loại rau đậu được đẩy mạnh sản xuất.

+ Sản xuất cây công nghiệp tăng nhanh nhất, gắn liền với mở rộng diện tích các vùng chuyên canh cây công nghiệp, nhất là cây công nghiệp nhiệt đới.

**Bài tập 2:**

**a) Phân tích xu hướng biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp**

**-** Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm có xu hướng tăng (trừ giai đoạn 1985 – 1990) so với năm 1975; tăng 651,4 nghìn ha khoảng 4,1 lần.

**-** Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm có xu hướng tăng liên tục trong giai đoạn 1975 - 2005; tăng 1460,8 nghìn ha khoảng 9,4 lần.

**b.** **Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp**

Công thức tính cơ cấu:

**Tỉ trọng của a = (Giá trị của a : Tổng số) × 100**

Kết quả xử lí số liệu

**Cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp** *(%)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cây CNHN** | **Cây CNLN** |
| 1975 | 54.9 | 45.1 |
| 1980 | 59.2 | 40.8 |
| 1985 | 56.1 | 43.9 |
| 190 | 45.2 | 54.8 |
| 1995 | 44.3 | 55.7 |
| 2000 | 34.9 | 65.1 |
| 2005 | 34.5 | 65.6 |

**b**. **Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp**

- Sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp liên quan đến sự thay đổi trong phân bố cây công nghiệp và sự hình thành, phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chủ yếu là các vùng cây công nghiệp lâu năm.

**Bài 24: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Ngành thủy sản**  **a) Điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản.**  \* Điều kiện tự nhiên và TNTN   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | Khai thác | Nuôi trồng | | Thuận lợi | - Nguồn lợi hải sản lớn (T: 3,9 đến 4 tr tấn, cho phép khai thác hàng năm 1,9 tr tấn; ….)  - Có các ngư trường trọng điểm (dc) | - Nhiều diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản (nước mặn, lợ, ngọt) như bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn, sông suối, ao hồ,…  - Các tỉnh trọng điểm nuôi trồng: Cà Mau, Bạc Liêu,.. | | Khó khăn | - Bão (9-10 trận/năm)  - gió mùa ĐB (30-35 đợt/năm)  Gây nhiều thiệt hại và hạn ché ngày ra khơi | - Bão lũ lớn và khô hạn kéo dài.  - Các đợt lạnh gây ảnh hưởng tới năng suất nuôi trồng. |   \* Điều kiện kinh tế xã hội  - Thuận lợi:  + Nhân dân có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt, nuôi trồng.  + Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị tốt hơn.  + Dịch vụ thủy sản và CN chế biến thủy sản phát triển.  + Nhu cầu thủy sản tăng nhanh.  + Chính sách đổi mới của nhà nước  - Khó khăn  + Nhìn chung tàu thuyền, phương tiện đánh bắt chậm đổi mới.  + Hệ thống cảng cá chưa đáp ứng được yêu cầu  + Chế biến thủy sản và chất lượng thương phẩm hạn chế.  b) Sự phát triển và phân bố thủy sản  - Tình hình chung  + Ngành thủy sản có bước phát triển đột phá  + Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao  - Khai thác thủy sản:  + Sản lượng khai thác liên tục tăng  + Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ  - Nuôi trồng thủy sản:  + Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh do:  Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều  Các sản phẩm nuôi trồng có giá trị khá cao và nhu cầu lớn trên thị trường.  Đảm bảo tốt hơn nguồn nguyên liệu cho các cơ sở công nghiệp chế biến (nhất là chế biến để xuất khẩu)  + Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh nhất là nuôi tôm ở ĐBSCL và đang phát triển ở hầu hết các tỉnh duyên hải  + Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở đòng bằng sông Cửu Long và ĐBSH. |
| **2. Ngành lâm nghiệp**  a) Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.  - Kinh tế:  + Tạo nguồn sống cho đông bào dân tộc ít người  + Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi  + Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành CN  + Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.  - Sinh thái:  + Chống xói mòn đất  + Bảo vệ các loài động vật, thực vật quí hiếm  + Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn  + Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.  b) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp  Bao gồm : Lâm sinh, khai thác, chế biến  +Trồng : Mỗi năm trồng mới :200 nghìn ha, hàng nghìn ha bị chặt phá. DT rừng trồng : 2,5 tr ha  + Khai thác: 2,5 tr m3 gỗ/ năm, 220 tr cây tre nứa  +Chế biến gỗ, lâm sản : 400 nhà máy, CN bột giấy và giấy phát triển mạnh lớn nhất nhà máy giấy Bãi Bằng (PT), Liên hiệp giấy Tân Mai (ĐN). |

**B. TRẮC NGHIỆM:**

**Câu 1 (VD):** SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2017

*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2017** |
| Tổng số | 2250,9 | 5142,7 | 6582,1 | 7225,0 |
| Khai thác | 1660,9 | 2414,4 | 3049,9 | 3390,0 |
| Nuôi trồng | 590,0 | 2728,3 | 3532,2 | 3835,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 2000- 2017?

A. Sản lượng thủy sản khai thác cao hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng cao hơn sản lượng thủy sản khai thác.

C. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

D. Sản lượng thủy sản khai thác, nuôi trồng đều tăng.

**Câu 2 (VD): Cho bảng số liệu:**

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM  
VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM**

1. (Đơn vị: nghìn ha)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Cây công nghiệp hàng năm . | Cây công nghiệp lâu năm |
| 1975 | 210,1 | 172,8 |
| 1985 | 600,7 | 470,3 |
| 1995 | 716,7 | 902,3 |
| 2005 | 861,5 | 1633,6 |
| 2015 | 676,8 | 2150,5 |
| 2016 | 633.2 | 2345.7 |
| 2017 | 611.5 | 2383.0 |

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về diện tích gieo trồng cây công nghiệp nước ta, giai đoạn 2000- 2017?

A. Diện tích cây công nghiệp lâu năm có tốc độ tăng nhanh hơn diện tích cây công nghiệp hàng năm.

B. Diện tích cây công nghiệp lâu năm có tốc độ tăng chậm hơn diện tích cây công nghiệp hàng năm.

C. Diện tích cây công nghiệp lâu năm có tốc độ tăng bằng với diện tích cây công nghiệp hàng năm.

D. Diện tích cây công nghiệp lâu năm có tốc độ phát triển không ổn định.

**Câu 3 (VD):** Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY LÂU NĂM**

**GIAI ĐOẠN 2010 -2017**

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cây CN lâu năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** |
| Điều | 379,3 | 295,1 | 290,4 | 293,1 | 297,5 |
| Cao su | 748,7 | 978,9 | 985,6 | 973,5 | 971,6 |
| Cà phê | 554,8 | 641,2 | 643,3 | 650,6 | 664,6 |
| Chè | 129,9 | 132,6 | 133,6 | 133,4 | 129,3 |
| Hồ tiêu | 51,3 | 85,6 | 101,6 | 129,3 | 152,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích gieo trồng một số cây lâu năm của nước ta, giai đoạn 2010-2017?

A. Cà phê luôn tăng và nhiều nhất.

B. Chè luôn ít nhất và biến động.

D. Cà phê luôn tăng và cao hơn chè.

C. Cao su luôn tăng và nhiều hơn chè.

**Câu 4 (VD):** Cho bảng số liệu sau:

**TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM NƯỚC TA,**

**GIAI ĐOẠN 2009 – 2017**

*(Đơn vị:%)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2009** | **2011** | **2013** | **2014** | **2016** | **2017** |
| Trâu | 100,0 | 96,6 | 98,5 | 100,1 | 99,8 | 98,9 |
| Bò | 100,0 | 95,5 | 101,5 | 102,5 | 102,4 | 102,9 |
| Lợn | 100,0 | 97,9 | 101,9 | 103,7 | 104,8 | 94,3 |
| Gia cầm | 100,0 | 95,6 | 103,1 | 104,3 | 105,8 | 106,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Để thể hiện tốc độ phát triển đản gia súc, gia cầm của nước ta, giai đoạn 2009 - 2017 theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

A. Cột. B. Đường.

C. Miền. D. Tròn.

**Câu 5 (VD):** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG HẰNG NĂM

CỦA NƯỚC TA, NĂM 2011 VÀ 2015

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Lúa** | **Ngô** | **Mía** | **Đậu tương** |
| 2011 | 7 655,4 | 1 121,3 | 282,2 | 181,1 |
| 2015 | 7 830,6 | 1 164,8 | 284,3 | 100,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích gieo trồng một số cây hằng năm của nước ta, năm 2011 và 2015?

A. Ngô tăng chậm hơn lúa.

B. Đậu tương tăng nhanh nhất.

C. Ngô tăng chậm hơn mía.

D. Lúa luôn nhiều nhất.

**Câu 6 (VD):** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA, NĂM 2010 VÀ 2016

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích** *(Nghìn ha)* | | **Sản lượng** *(Nghìn tấn)* | |
| **Lúa** | **Ngô** | **Lúa** | **Ngô** |
| 2010 | 7 489,4 | 1 125,7 | 40 005,6 | 4 625,7 |
| 2016 | 7 790,4 | 1 152,4 | 43 609,5 | 5 225,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về

A. Diện tích lúa tăng chậm hơn ngô.

B. Diện tích ngô luôn nhỏ và tăng chậm hơn lúa.

C. Sản lượng lúa luôn cao hơn ngô.

D. Sản lượng ngô tăng nhanh hơn lúa.

**Câu 7 (VD) .** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2012-2015

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| Lúa đông xuân | 3 124,3 | 3 105,6 | 3 116,5 | 3 112,8 |
| Lúa hè thu và thu đông | 2 659,1 | 2 810,8 | 2 734,1 | 2 783,0 |
| Lúa mùa | 1 977,8 | 1 986,1 | 1 965,6 | 1 934,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về diện tích lúa cả năm của nước ta, giai đoạn 2012-2015?

A. Lúa đông xuân có xu hướng tăng.

B. Lúa mùa luôn nhỏ và có xu hướng giảm.

C. Lúa hè thu và thu đông luôn tăng.

D. Lúa đông xuân luôn lớn và tăng nhiều nhất

**Câu 8 (VD): Cho bảng số liệu:**

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 – 2015**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Diện tích (nghìn ha) | 7 329,2 | 7 489,4 | 7 761,2 | 7 834,9 |
| Sản lượng (nghìn tấn) | 35 832,9 | 40 005,6 | 43 737,8 | 45 215,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Diện tích, sản lượng và năng suất lúa đều tăng.

B. Diện tích, sản lượng lúa tăng, năng suất lúa giảm.

C. Diện tích giảm, sản lượng và năng suất lúa tăng.

D. Diện tích và sản lượng tăng không ổn định.

**Câu 9 (VD):** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG PHÂN THEO LOẠI

RỪNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 –2015

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2013** | **2015** |
| Rừng sản xuất | 148,5 | 190,6 | 211,8 | 225,4 |
| Rừng phòng hộ | 27,0 | 57,7 | 14,1 | 23,3 |
| Rừng đặc dụng | 1,8 | 4,4 | 1,2 | 1,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng của nước ta, giai đoạn 2005-2015?

A. Rừng sản xuất tăng nhanh và liên tục.

B. Rừng đặc dụng giảm và luôn nhỏ nhất.

C. Rừng phòng hộ tăng, giảm không ổn định.

D. Rừng sản xuất luôn tăng và nhiều nhất.

**Câu 10 (VD):** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN QUA CÁC NĂM

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2014** | **2015** |
| Tổng số | 1 062,6 | 1 046,4 | 1 056,3 | 1 057,3 |
| Diện tích nước mặn | 47,4 | 43,8 | 40,7 | 40,8 |
| Diện tích nước lợ | 687,8 | 693,1 | 703,5 | 704,4 |
| Diện tích nước ngọt | 314,2 | 305,5 | 308,1 | 307,7 |
| Diện tích nước khác | 3,2 | 3,6 | 4,0 | 4,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản, giai đoạn 2010-2015?

A. Diện tích nước mặn tăng nhanh và luôn thấp.

B. Diện tích nước lợ có xu hướng tăng và tăng đều.

C. Diện tích nước ngọt không ổn định và giảm đều.

D. Diện tích nước khác có xu hướng tăng và thấp nhất.

**Câu 11 (VD):** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG

CỦA NƯỚC TAGIAI ĐOẠN 2005 - 2015

*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2014** | **2015** |
| Khai thác | 1 987,9 | 2 414,4 | 2 920,4 | 3 049,9 |
| Nuôi trồng | 1 478,9 | 2 728,3 | 3 412,8 | 3 532,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2005-2015?

A. Khai thác tăng, nuôi trồng giảm.

B. Khai thác tăng nhiều hơn nuôi trồng.

C. Khai thác giảm, nuôi trồng tăng.

D. Khai thác và nuôi trồng đều tăng.

**Câu 12 (VD):** Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG BÒ CỦA TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TÂY NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2005-2014

*(Đơn vị: Nghìn con)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2009** | **2011** | **2014** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 899,8 | 1 057,7 | 946,4 | 926,7 |
| Tây Nguyên | 616,9 | 716,9 | 689,0 | 673,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về số lượng bò giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên, giai đoạn 2005-2014?

1. Trung du và miền núi Bắc Bộ tăng nhanh hơn Tây Nguyên.
2. Tây Nguyên lớn hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ.
3. Tây Nguyên tăng ít hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ lớn hơn Tây Nguyên.

**Câu 13 (VD):** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000-2015

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Cây lương thực có hạt | 8 399 | 8 383 | 8 616 | 8 919 | 9 015 |
| Cây công nghiệp hằng năm | 778 | 862 | 798 | 730 | 677 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 1 451 | 1 634 | 2 011 | 2 223 | 2 151 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi diện tích một số loại cây trồng của nước ta, giai đoạn 2000-2015?

A. Cây lương thực có hạt luôn cao nhất.

B. Cây công nghiệp hằng năm luôn ít

C. Cây công nghiệp lâu năm luôn tăng.

D. Cây lương thực có hạt có xu hướng tăng.

**Câu 14 (VD):** Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHẶT PHÁ Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TÂYNGUYÊN, NĂM 2010 VÀ 2015

*(Đơn vị: ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Rừng bị cháy** | | **Rừng bị chặt phá** | |
| **2010** | **2015** | **2010** | **2015** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 2 418,4 | 677,6 | 319,5 | 279,3 |
| Tây Nguyên | 238,4 | 363,4 | 2 951,8 | 500,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích rừng bị cháy và diện tích rừng bị chặt phá ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên, năm 2010 và 2015?

A. Rừng bị chặt phá ở Trung du và miền núi Bắc Bộ giảm chậm hơn ở Tây Nguyên.

B. Rừng bị cháy và bị chặt phá ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên đều giảm.

C. Rừng bị chặt phá ở Tây Nguyên giảm nhanh hơn rừng bị cháy ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

D. Rừng bị cháy ở Trung du và miền núi Bắc Bộ giảm nhanh hơn rừng bị chặt phá.

**Câu 15 (VD):** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN, GIAI ĐOẠN 2010-2015

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng**  *(nghìn tấn)* | **Sản lượng nuôi trồng**  *(nghìn tấn)* | **Giá trị xuất khẩu**  *(triệu đô la Mỹ)* |
| 2010 | 5 143 | 2 728 | 5 017 |
| 2013 | 6 020 | 3 216 | 6 693 |
| 2014 | 6 333 | 3 413 | 7 825 |
| 2015 | 6 582 | 3 532 | 6 569 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Để thể hiện sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010-2015 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Đường. B. Miền. | C. Kết hợp. D. Cột. |

**Câu 16 (VDC):** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA, NĂM 2010 VÀ 2016

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích** *(Nghìn ha)* | | **Sản lượng** *(Nghìn tấn)* | |
| **Lúa** | **Ngô** | **Lúa** | **Ngô** |
| 2010 | 7 489,4 | 1 125,7 | 40 005,6 | 4 625,7 |
| 2016 | 7 790,4 | 1 152,4 | 43 609,5 | 5 225,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Để thể hiện diện tích và sản lượng lương thực có hạt của nước ta, năm 2010 và 2016, theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Cột. B. Đường. C. Kết hợp. D. Tròn.

**Câu 17 (VD). Cho bảng số liệu:**

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM  
VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM**

1. (Đơn vị: nghìn ha)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Cây công nghiệp hàng năm . | Cây công nghiệp lâu năm |
| 1975 | 210,1 | 172,8 |
| 1985 | 600,7 | 470,3 |
| 1995 | 716,7 | 902,3 |
| 2005 | 861,5 | 1633,6 |
| 2015 | 676,8 | 2150,5 |
| 2016 | 633.2 | 2345.7 |
| 2017 | 611.5 | 2383.0 |

Nhận xét nào sau đây là đúng?

A. Diện tích cây công nghiệp lâu năm có tốc độ tăng nhanh hơn diện tích cây công nghiệp hàng năm.

B. Diện tích cây công nghiệp lâu năm có tốc độ tăng chậm hơn diện tích cây công nghiệp hàng năm.

C. Diện tích cây công nghiệp lâu năm có tốc độ tăng bằng với diện tích cây công nghiệp hàng năm.

D. Diện tích cây công nghiệp lâu năm có tốc độ phát triển không ổn định.

**Câu 18 (VD): Cho bảng số liệu sau**

**SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ VÀ KHỐI LƯỢNG CÀ PHÊ XUẤT KHẨU**

**CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM**

(Đơn vị: nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1980 | 1990 | 2000 | 2005 | 2010 | 2015 |
| Sản lượng cà phê (nhân) | 8,4 | 92 | 802,5 | 752,1 | 1105,7 | 1445,0 |
| Khối lượng xuất khẩu | 4,0 | 89,6 | 733,9 | 912,7 | 1184 | 1341,8 |

Để thể hiện sản lượng cà phê và khối lượng cà phê xuất khẩu, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Cột ghép. B. Miền.

C. Tròn. D. Kết hợp.

**Câu 19 (VD): Cho bảng số liệu sau:**

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005- 2015**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2008** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 7.329,2 | 7.437,2 | 7.489,4 | 7.761,2 | 7.834,9 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 35.832,9 | 38.729,8 | 40.005,6 | 43.737,8 | 45.215,6 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Để biểu hiện diện tích và sản lượng lúa của nước ta, giai đoạn 2005 - 2015 theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

A. Cột. B. Đường.

C. Miền. D. Tròn.

**Câu 20 (VD): Cho bảng số liệu sau:**

**SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ, CAO SU, CHÈ XUẤT KHẨU NƯỚC TA**

**GIAI ĐOẠN 2005 - 2017**

( Đơn vị: Nghìn tấn )

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** | **2014** | **2016** | **2017** |
| Cà phê | 912,7 | 1218,0 | 1735,5 | 1691,1 | 650,6 | 664,6 |
| Cao su | 554,1 | 779,0 | 1023,5 | 1071,7 | 973,5 | 971,6 |
| Chè | 91,7 | 137,0 | 146,9 | 132,4 | 113,4 | 129,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam2015,* NXB thông kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng cà phê, cao su, chè xuất khẩu nước ta giai đoạn 2005 - 2017 ?

A. Sản lượng cà phê, cao su và chè xuất khẩu tăng và tăng liên tục.

B. Sản lượng cà phê xuất khẩu tăng và tăng liên tục.

C. Sản lượng cao su tăng và tăng liên tục.

D. Sản lượng chè tăng và tăng liên tục.

**Câu 21** (NB): Trong những năm qua, nội bộ ngành nông nghiệp của nước ta có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng

A. tỉ trọng ngành trồng trọt giảm, tỉ trọng ngành chăn nuôi tăng.

B. tỉ trọng ngành trồng trọt tăng, tỉ trọng ngành chăn nuôi giảm.

C. tỉ trọng ngành trồng trọt và tỉ trọng ngành chăn nuôi cùng tăng.

D. tỉ trọng ngành trồng trọt và tỉ trọng ngành chăn nuôi cung giảm.

**Câu 22** (NB): Cây chè được trồng nhiều nhất ở vùng

A. Bắc Trung Bộ. B. Trung du miền núi Bắc Bộ.

C. Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 23** (NB): Các vùng trọng điểm sản xuất lương thực của nước ta hiện nay là

A. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

B. Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

D. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 24** (NB): Cây cao su được trồng nhiều nhất ở vùng

A. Bắc Trung Bộ. B. Trung du miền núi Bắc Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 25** (NB): Các loại cây công nghiệp thường được trồng ở vùng đồng bằng là

A. cói, đay, mía, lạc, đậu tương. B. mía, lạc, đậu tương, chè, thuốc lá.

C. mía, lạc, đậu tường, điều, hồ tiêu. D. điều, hồ tiêu, dâu tằm, bông.

**Câu 26** (NB): các cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tê cao của nước ta là

A. cà phê, cao su, mía.      B. hồ tiêu, bông, chè.

C. cà phê, điều, chè.       D. điều, chè , thuốc lá.

**Câu 27** (NB): Cây cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng

A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

**Câu 28** (NB): Các vùng trồng cây ăn quả lớn nhất ở nước ta

A. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

B. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

C. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng.

D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 29** (NB): Một trong những nguyên nhân khiến cây công nghiệp phát triển mạnh mẽ ở nước ta trong những năm qua là

A. thị trường được mở rộng, công nghiệp chế biến dần hoàn thiện.

B. các khâu trồng và chăm sóc cây công nghiệp đều được tự động hóa.

C. Nhà nước đã bao tiêu toàn bộ sản phẩm từ cây công nghiệp.

D. sản phẩm không bị cạnh tranh trên thị trường quốc tế

**Câu 30** (NB): Cây điều được trồng nhiều nhất ở vùng

A. Bắc Trung Bộ       B. Đồng bằng sông Hồng

C. Đông Nam Bộ       D. Trung du và miền núi Bắc Bộ

**Câu 31** (NB): Tây Nguyên là vùng chuyên canh lớn nhất về cây

A. cà phê, dâu tằm.       B. cà phê, hồ tiêu.

C. cao su, dâu tằm.       D. cà phê , chè.

**Câu 32** (NB): Một mô hình sản xuất hàng hóa trong ngành chăn nuôi nước ta là

A. hợp tác xã chăn nuôi theo hình thức quảng canh.

B. kinh tế hộ gia đình sản xuất quy mô nhỏ, tự cấp, tự cung.

C. chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.

D. kinh tế hộ gia đình chăn nuôi theo hình thức quảng canh.

**Câu 33** (NB): Ý nào dưới đây **không** đúng khi đánh giá về ngành chăn nuôi của nước ta trong những năm qua?

A. Số lượng vật nuôi ngày càng giảm B. Giống cho năng suất cao chưa nhiều.

C. Hiệu quả chăn nuôi chưa cao và ổn định. D. Dịch bệnh đe dọa trên diện rộng.

**Câu 34** (NB): Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở vùng

A. Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên.

**Câu 35** (NB): Cây dừa được trồng chủ yếu ở vùng

A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 36** (NB): Vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước là

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 37** (TH): Trâu được nuôi nhiều nhất ở vùng

A. Bắc Trung Bộ. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 38 (**TH) : Bò được nuôi nhiều nhất ở

A. Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên

B. Tây Nguyên, Trung du miền núi Bắc bộ, Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 39** (TH) : Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu do

A. đẩy mạnh thâm canh. B. đẩy mạnh xen canh tăng vụ.

C. mở rộng diện tích canh tác. D. sản xuất theo lối quảng canh.

**Câu 40** (TH): Lương thực là mối quan tâm thường xuyên của Nhà nước ta vì

A. điều kiện tự nhiên không phù hợp cho sản xuất lương thực.

B. đáp ứng nhu cầu của đời sống, sản xuất và xuất khẩu.

C. thiếu lao động có tay nghề trong sản xuất lương thực.

D. phần lớn diện tích nước ta là đồng bằng phù sa màu mỡ.

**Câu 41** (TH): Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là

A. khả năng mở rộng diện tích không nhiều.

B. thiếu vốn để áp dụng khoa học kỹ thuật.

C. thị trường có nhiều biến động và khó tính.

D. trình độ người lao động còn hạn chế.

**Câu 42** (TH): Ở nước ta, cây công nghiệp lâu năm được trồng chủ yếu ở miền núi và trung du là do khu vực này có

A. địa hình, đất đai phù hợp B. cơ sở chế biến phát triển.

C. lao động dồi dào, kĩ thuật cao . D. thị trường tiêu thụ lớn, ổn định.

**Câu 43** (TH): Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt từ năm 1990 đến nay, nhóm cây chiếm tỉ trọng lớn nhất là

A. cây lương thực. B. cây ăn quả. C. cây công nghiệp. D. cây rau đậu.

**Câu 44** (TH): Thế mạnh nông nghiệp chủ yếu ở vùng đồng bằng là

A. chăn nuôi gia súc lớn. B. trồng cây lâu năm.

C. nuôi trồng thủy sản. D. trồng cây ăn quả.

**Câu 45** (TH): Ở nước ta hiện nay, vật nuôi giữ vai trò số 1 trong việc cung cấp thịt là:

A. gia cầm. B. trâu. C. lợn. D. bò.

**Câu 46** (TH): Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp ở nước ta là

A. nguồn lao động có kinh nghiệm.

B. mạng lưới cơ sở chế biến phát triển.

C. đất thích hợp với nhiều loại cây.

D. thị trường ngoài nước được mở rộng.

**Câu 47** (TH): Trong các loại cây dưới đây, nhóm cây nào được trồng chủ yếu ở trung du miền núi?

A. Cây lương thực. B. Cây rau đậu.

C. Cây ăn quả. D. Cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 48** (TH) Xu hướng mới trong phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta hiện nay **không** phải là

A. chăn nuôi chủ yếu lấy sức kéo và phân bón.

B. các sản phẩm trứng , sữa chiếm tỉ trọng ngày càng cao.

C. tiến mạnh lên sản xuất hang hóa.

D. chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.

**Câu 49** (VD): Để tăng sản lượng lương thực ở nước ta, biện pháp quan trọng nhất là đẩy mạnh

A. thâm canh, tăng vụ ở đồng bằng. B. mở rộng diện tích cây lương thực.

C. khai hoang, phục hóa ở miền núi. D. thu hút đầu tư nước ngoài.

**Câu 50** (VD): Những thành tựu quan trọng nhất của sản xuất lương thực ở nước ta trong thời gian qua là

A. bước đầu hình thành các vùng trọng điểm sản xuất lương thực hàng hóa.

B. sản lượng tăng nhanh, đáp ứng vừa đủ cho nhu cầu của hơn 90 triệu dân.

C. diện tích lương thực tăng nhanh, cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi.

D. đảm bảo nhu cầu trong nước và xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.